

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1  
TRƯỜNG MẦM NON BẾ NGOAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### THÔNG BÁO

**Công khai chất lượng giáo dục Mầm non thực tế, năm học 2021 - 2022**

Đơn vị tính: trẻ em

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo  |           |           |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|-----------|-----------|-----------|
|            |                                                                  |                | 6-18 tháng tuổi | 19-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi  | 4-5 tuổi  | 5-6 tuổi  |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | <b>343</b>     | <b>11</b>       | <b>22</b>        | <b>43</b>        | <b>83</b> | <b>89</b> | <b>95</b> |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              | 0              |                 |                  |                  |           |           |           |
| 2          | Số trẻ em 1 buổi/ngày                                            | 0              |                 |                  |                  |           |           |           |
| 3          | Số trẻ em 2 buổi/ngày                                            | 343            | 11              | 22               | 43               | 83        | 89        | 95        |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                | 3              | 0               | 0                | 0                | 1         | 1         | 1         |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở</b>                       | <b>343</b>     | <b>11</b>       | <b>22</b>        | <b>43</b>        | <b>83</b> | <b>89</b> | <b>95</b> |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | <b>343</b>     | <b>11</b>       | <b>22</b>        | <b>43</b>        | <b>83</b> | <b>89</b> | <b>95</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | <b>343</b>     | <b>11</b>       | <b>22</b>        | <b>43</b>        | <b>83</b> | <b>89</b> | <b>95</b> |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    |                |                 |                  |                  |           |           |           |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      | 315            | 11              | 21               | 42               | 76        | 80        | 85        |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                | 0              | 0               | 0                | 0                | 0         | 0         | 0         |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  | 338            | 11              | 21               | 42               | 82        | 88        | 94        |
| 4          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                               | 0              | 0               | 1                | 1                | 1         | 1         | 1         |
| 5          | Số trẻ suy dinh dưỡng cân nặng và thấp còi                       | 0              | 0               | 0                | 0                | 0         | 0         | 0         |
| 6          | Số trẻ thừa cân, béo phì                                         | 28             | 0               | 1                | 1                | 7         | 9         | 10        |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          |                |                 |                  |                  |           |           |           |
| 1          | <b>Đối với nhà trẻ</b>                                           |                |                 |                  |                  |           |           |           |
| a          | Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ 3-36 tháng                    | 0              |                 |                  |                  |           |           |           |

|   |                                                                      |     |    |    |    |    |    |    |
|---|----------------------------------------------------------------------|-----|----|----|----|----|----|----|
| b | Chương trình giáo dục<br>mầm non - Chương trình<br>giáo dục nhà trẻ  | 76  | 11 | 22 | 43 | 0  | 0  | 0  |
| 2 | <b>Đối với mẫu giáo</b>                                              |     |    |    |    |    |    |    |
| a | Chương trình chăm sóc<br>giáo dục mẫu giáo                           | 0   |    |    |    |    |    |    |
| b | Chương trình 26 tuần                                                 | 0   |    |    |    |    |    |    |
| c | Chương trình 36 buổi                                                 | 0   |    |    |    |    |    |    |
| d | Chương trình giáo dục<br>mầm non - Chương trình<br>giáo dục mẫu giáo | 267 | 0  | 0  | 0  | 83 | 89 | 95 |

Quận 1, ngày 01 tháng 6 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Mỹ Phương**